



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 13 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò, bí đỏ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	59,70		0,00	17.000	1.014.900		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,30		0,00	57.000	188.100		0
3	Hạt nêm	kg	1,05		0,00	52.000	54.600		0
4	Nước mắm cá	kg	0,90		0,00	68.000	61.200		0
5	Bột canh	kg	1,05		0,00	19.000	19.950		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	50.000	30.000		0
7	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	7,00		0,00	260.000	1.820.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
9	Hành lá	kg	0,60		0,00	35.000	21.000		0
10	Rau mùi tàu	kg	0,60		0,00	35.000	21.000		0
11	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
12	Rau mồng toi	kg		19,10		19.000		362.900	
13	Ngao biển trắng	kg		11,90		26.000		309.400	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,70		17.000		62.900	
15	Su su (quả)	kg		14,40		17.000		244.800	
16	Bí ngô	kg		5,00		22.000		110.000	
17	Hành tây	kg		0,80		13.000		10.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Bí đao (bí xanh)	kg		4,50		28.000		126.000	
19	Cáy làm sạch	kg		0,60		105.000		63.000	
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg		25,90		140.000		3.626.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		9,85		235.000		2.314.750	
22	Mỡ lợn sống	kg		3,40		70.000		238.000	
	Tổng cộng						3.360.750	7.482.150	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 586 (- NT bé 31 - NT lớn: 111 MG: 444
 Số dư đầu ngày 1.450 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.842.450 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.842.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -450 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.482.150 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 01 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ ba, ngày 13 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò, bí đỏ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	18,10	4,40	13,70	0,0	17.000	307.700	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	2,10	0,50	1,60	0,0	260.000	546.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13	0,0	35.000	7.000	0
10	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13	0,0	35.000	7.000	0
11	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Rau mồng toi	kg	5,90	1,70	4,20		19.000	112.100	
13	Ngao biển trắng	kg	3,70	1,00	2,70		26.000	96.200	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,20	0,40	0,80		17.000	20.400	
15	Su su (quả)	kg	4,20	0,00	4,20		17.000	71.400	
16	Bí ngô	kg	1,60	0,00	1,60		22.000	35.200	
17	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Bí đao (bí xanh)	kg	1,60	1,60	0,00		28.000	44.800	
19	Cây làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		105.000	21.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	8,00	2,00	6,00		140.000	1.120.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,90	0,90	2,00		235.000	681.500	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,40	0,70		70.000	77.000	
Tổng cộng								3.310.900	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 179 (- NT bé: 10 . NT lớn: 40 - MG: 129)
 Số dư đầu ngày 250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.311.750 đ
 Số tiền đã chi: 3.310.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 850 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Hương

nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ ba, ngày 13 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò, bí đỏ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,50	1,60	6,90	0,0	17.000	144.500	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
9	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08	0,0	35.000	3.500	0
10	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08	0,0	35.000	3.500	0
11	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
12	Rau mồng toi	kg	2,70	0,60	2,10		19.000	51.300	
13	Ngao biển trắng	kg	1,60	0,40	1,20		26.000	41.600	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,50	0,10	0,40		17.000	8.500	
15	Su su (quả)	kg	2,10	0,00	2,10		17.000	35.700	
16	Bí ngô	kg	0,70	0,00	0,70		22.000	15.400	
17	Hành tây	kg	0,10	0,10	0,00		13.000	1.300	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Bí đao (bí xanh)	kg	0,60	0,60	0,00		28.000	16.800	
19	Cây làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		105.000	10.500	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	3,70	0,70	3,00		140.000	518.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,35	0,30	1,05		235.000	317.250	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	
	Tổng cộng							1.535.750	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 83 (- NT bé: 4 - NT lớn: 14 - MG: 65)
 Số dư đầu ngày 50 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.535.550 đ
 Số tiền đã chi: 1.535.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -200 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 13 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò, bí đỏ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,60	3,10	13,50	0,0	17.000	282.200	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,90	0,30	1,60	0,0	260.000	494.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09	0,0	35.000	5.250	0
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09	0,0	35.000	5.250	0
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Rau mồng toi	kg	5,20	1,10	4,10		19.000	98.800	
13	Ngao biển trắng	kg	3,30	0,70	2,60		26.000	85.800	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,20	0,70		17.000	15.300	
15	Su su (quả)	kg	4,10	0,00	4,10		17.000	69.700	
16	Bí ngô	kg	1,30	0,00	1,30		22.000	28.600	
17	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		13.000	2.600	
18	Bí đao (bí xanh)	kg	1,00	1,00	0,00		28.000	28.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Cáy làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		105.000	10.500	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	7,20	1,30	5,90		140.000	1.008.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,85	0,55	2,30		235.000	669.750	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
	Tổng cộng							2.980.350	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 161 · NT bé: 6 · NT lớn: 28 - MG: 127)
 Số dư đầu ngày 900 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.979.400 đ
 Số tiền đã chi: 2.980.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.511 đ
 Số dư cuối ngày: -950 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trình

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 13 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò, bí đỏ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,50	3,50	13,00	0,0	17.000	280.500	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	0
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	0
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Rau mồng toi	kg	5,30	1,30	4,00		19.000	100.700	
13	Ngao biển trắng	kg	3,30	0,80	2,50		26.000	85.800	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,10	0,30	0,80		17.000	18.700	
15	Su su (quả)	kg	4,00	0,00	4,00		17.000	68.000	
16	Bí ngô	kg	1,40	0,00	1,40		22.000	30.800	
17	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		13.000	2.600	
18	Bí đao (bí xanh)	kg	1,30	1,30	0,00		28.000	36.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Cáy làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		105.000	21.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	7,00	1,60	5,40		140.000	980.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mộng	kg	2,75	0,70	2,05		235.000	646.250	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,30	0,60		70.000	63.000	
	Tổng cộng							3.015.900	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 163 · NT bé: 11 · NT lớn: 29 - MG: 123)
Số dư đầu ngày 250 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.015.750 đ
Số tiền đã chi: 3.015.900 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ
Số dư cuối ngày: -150 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 13 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết